

TỜ TRÌNH

V/v thông qua Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026
Công ty Cổ phần cao su Tân Biên

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2025 của Công ty CP Cao su Tân Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;

Căn cứ Công văn số 384 /HĐQTCsvn-TCKT ngày 08/5/2026 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận một số nội dung để tham gia ý kiến và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2026 của Công ty CP cao su Tân Biên.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2025 và phương án Phân phối lợi nhuận năm 2025 của Công ty CP Cao su Tân Biên, cụ thể như sau:

1. Thông qua kết quả Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2025 (từ 01/01/2025 đến 31/12/2025) đã kiểm toán:

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (Báo cáo tài chính được đăng tải trên website của Công ty www.tabiruco.vn và công bố thông tin theo đúng quy định).

2. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025:

Stt	Nội dung	Số tiền
1	Tổng lợi nhuận được phân phối	270.535.555.763
	Lợi nhuận sau thuế năm 2025	270.535.555.763
2	Phân phối lợi nhuận	270.535.555.763
2.1	Trích quỹ ĐTPT	107.942.055.763
2.2	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong đó:	12.810.000.000
2.2.1	Trích Quỹ Khen thưởng	8.967.000.000
2.2.2	Trích Quỹ Phúc lợi	3.843.000.000
2.3	Trích quỹ thưởng người quản lý	277.000.000
2.4	Chia cổ tức (17%/vốn điều lệ)	149.506.500.000
3	Lợi nhuận còn lại	0

Trên đây là Tờ trình xin thông qua nội dung Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán và Phương án Phân phối lợi nhuận năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 xem xét biểu quyết thông qua.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- ĐHCĐTN 2026;
- Lưu: VT, TK.HĐQT.
- (Tài liệu ĐHCĐ 2026).

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Trương Văn Cư

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-37
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 25 tháng 07 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban	
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên	
Ông Tô Minh Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/01/2026
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/01/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Trương Văn Cư – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lâm Thanh Phú – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026



Số: 260326.003/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		432.075.239.541	347.431.630.176
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	145.309.774.059	79.831.244.879
111	1. Tiền		59.259.363.059	59.746.362.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		86.050.411.000	20.084.882.424
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	159.897.917.868	176.525.804.456
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		159.897.917.868	176.525.804.456
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.951.275.956	19.422.847.875
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	22.439.802	10.762.488.966
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	610.654.392	459.840.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.318.181.762	8.200.518.909
140	IV. Hàng tồn kho	08	75.542.485.265	63.262.795.104
141	1. Hàng tồn kho		75.542.485.265	63.262.795.104
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.373.786.393	8.388.937.862
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.080.326.430	957.367.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.013.481.717
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	41.293.459.963	1.418.088.164
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.175.599.293.891	1.144.448.861.722
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	220.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		152.553.905.370	117.999.368.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	152.553.905.370	117.999.368.859
222	- Nguyên giá		374.067.185.795	348.537.853.231
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(221.513.280.425)	(230.538.484.372)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	09	168.406.683.950	173.898.173.307
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		168.406.683.950	173.898.173.307
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	848.858.308.516	848.168.116.504
251	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	795.041.141.348
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.580.649.204)	(4.270.841.216)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.560.396.055	4.383.203.052
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.560.396.055	4.383.203.052
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.607.674.533.432	1.491.880.491.898


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		145.898.874.835	113.945.389.064
310	I. Nợ ngắn hạn		124.334.690.280	85.728.225.568
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	66.835.149.056	34.509.629.696
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.281.607.812	6.689.689.859
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	490.807.719	3.094.360.663
314	4. Phải trả người lao động		40.119.874.335	20.990.345.378
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.298.602.485	2.436.320.613
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.478.458.209	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.201.983.570	12.584.998.360
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	3.200.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.428.207.094	5.422.880.999
330	II. Nợ dài hạn		21.564.184.555	28.217.163.496
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	142.055.555	
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	63.129.000	390.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	14.359.000.000	17.559.000.000
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.000.000.000	10.268.163.496
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.461.775.658.597	1.377.935.102.834
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.461.775.658.597	1.377.935.102.834
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		311.790.102.834	246.114.300.130
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		270.535.555.763	252.370.802.704
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	15.118.261.325
421b	LNST chưa phân phối năm nay		270.535.555.763	237.252.541.379
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.607.674.533.432	1.491.880.491.898


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	573.462.027.943	625.175.196.590
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.273.872.348	2.263.000.810
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		572.188.155.595	622.912.195.780
11	4. Giá vốn hàng bán	24	529.329.476.817	584.927.220.216
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.858.678.778	37.984.975.564
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	63.948.498.045	69.780.303.420
22	7. Chi phí tài chính	26	3.817.813.285	6.830.485.999
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		398.695.871	194.408.562
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.042.061.668	3.965.546.647
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	34.884.904.515	20.713.935.748
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66.062.397.355	76.255.310.590
31	11. Thu nhập khác	29	219.028.921.754	211.413.499.873
32	12. Chi phí khác	30	8.346.756.914	9.354.860.289
40	13. Lợi nhuận khác		210.682.164.840	202.058.639.584
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		276.744.562.195	278.313.950.174
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.209.006.432	41.061.408.795
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>270.535.555.763</u>	<u>237.252.541.379</u>

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		624.199.013.184	677.081.640.952
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(436.167.923.804)	(459.074.322.906)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(61.603.809.203)	(57.005.019.879)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(398.344.846)	(208.517.900)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.512.546.590)	(37.911.341.223)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.255.706.140	18.304.286.120
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(93.920.972.182)	(86.450.538.641)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.148.877.301)	54.736.186.523
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.067.999.412)	(34.140.801.594)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		195.388.860.000	189.573.700.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(228.362.159.790)	(312.893.971.200)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		244.990.046.378	242.784.057.185
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		64.158.089.955	68.177.253.628
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		247.106.837.131	153.500.238.019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(11.200.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.881.722.250)	(193.461.426.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(175.881.722.250)	(204.661.426.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		66.076.237.580	3.574.998.342
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		79.831.244.879	76.067.034.459
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(597.708.400)	189.212.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	145.309.774.059	79.831.244.879

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 25 tháng 07 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 655 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 810 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mù cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2025, giá bán bình quân của mặt hàng cao su tăng do nhu cầu gia tăng của thị trường thế giới. Công ty đã thực hiện chuyển dịch chiến lược: giảm mảng kinh doanh thương mại có biên lợi nhuận thấp và tập trung vào hoạt động tự khai thác và chế biến cao su.

Lợi nhuận gộp của mảng khai thác tăng mạnh do được hưởng lợi từ giá bán cao và giá thành giảm (nhờ năng suất vườn cây được cải thiện). Kết quả là mặc dù tổng doanh thu giảm 51,71 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 8,27%) nhưng lợi nhuận gộp vẫn tăng 4,87 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 12,83%) so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Kinh doanh mù cao su
- Đội sản xuất Xa Mát (trước đây là Nông trường cao su Xa Mát) (*)	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Đội sản xuất Tân Hiệp (trước đây là Nông trường cao su Tân Hiệp) (*)	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Đội sản xuất Bồ Túc (trước đây là Nông trường cao su Bồ Túc) (*)	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

<u>Đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Đội sản xuất Suối Ngô (trước đây là Nông trường cao su Suối Ngô) (*)	Tỉnh Tây Ninh	Trồng và khai thác mù cao su
- Xưởng chế biến mù cao su (trước đây là Xí nghiệp cơ khí chế biến) (*)	Tỉnh Tây Ninh	Cơ khí vận tải, chế biến mù cao su
- Trung tâm y tế Công ty	Tỉnh Tây Ninh	Khám chữa bệnh

(*) Căn cứ các Quyết định của Hội đồng quản trị số 121,122,123,124 và 125/QĐ-HĐQTCSTB ngày 05/05/2025, Công ty đã giải thể các Nông trường và Xí nghiệp cơ khí chế biến, đồng thời thành lập các Đội sản xuất và Xưởng chế biến mù cao su tương ứng trên cơ sở chuyển giao nguyên trạng toàn bộ, bao gồm các loại tài sản, tài liệu hồ sơ, diện tích đất, lao động, cơ sở vật chất, quyền lợi và trách nhiệm,... mà các Nông trường và Xí nghiệp cơ khí chế biến đang quản lý và sử dụng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà chứng chỉ có hiệu lực.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thu mua mù, chi phí vận chuyển,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về trồng xen canh cây ngắn ngày.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến mủ cao su ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được miễn thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác,... Công ty chịu mức thuế suất thuế TNDN thông thường là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.345.055.990	4.823.291.593
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.914.307.069	54.923.070.862
Các khoản tương đương tiền	86.050.411.000	20.084.882.424
	<u>145.309.774.059</u>	<u>79.831.244.879</u>

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 86.050.411.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	159.897.917.868	-	176.525.804.456	-
	159.897.917.868	-	176.525.804.456	-

(*) Tại ngày 31/12/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 13 tháng và có kỳ hạn còn lại từ 01 tháng đến 07 tháng có giá trị 159.897.917.868 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,1%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		16.091.369.631		(2.230.936.577)	16.091.369.631		(2.903.208.505)
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gõ Tây Ninh ⁽¹⁾		16.091.369.631		(2.230.936.577)	16.091.369.631		(2.903.208.505)
Đầu tư vào đơn vị khác		41.306.446.741	27.924.699.000	(1.349.712.627)	41.306.446.741	33.743.303.000	(1.367.632.711)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	19.529.499.000	-	26.263.809.000	22.223.223.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(1.349.712.627)	2.050.267.464		(1.367.632.711)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽³⁾	VRG	1.399.200.000	8.395.200.000	-	1.399.200.000	11.520.080.000	-
		852.438.957.720	27.924.699.000	(3.580.649.204)	852.438.957.720	33.743.303.000	(4.270.841.216)

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Upcom ít phát sinh giao dịch trong năm là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính.
- (3) Cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025).

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,46%	1,46%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	TP. Hải Phòng	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- OPC - FAO International Limited	-	-	9.799.696.121	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	-	933.446.825	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	22.439.802	-	22.439.802	-
- Các khách hàng khác	-	-	6.906.218	-
	22.439.802	-	10.762.488.966	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	48.800.000	-	-	-
	48.800.000	-	-	-
Bên khác				
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Huỳnh Ngọc Lương	96.223.002	-	-	-
- Công ty Cổ phần Eco Technology 2A	77.925.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Kỹ thuật Kỷ Lục	-	-	197.640.000	-
- Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	75.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng và Thương mại Duyên Nguyễn	191.207.109	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	120.899.281	-	262.200.000	-
	610.654.392	-	459.840.000	-



7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức được chia	2.764.111.500	-	3.023.548.482	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.669.001.759	-	1.814.674.705	-
Tạm ứng	3.500.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	220.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	442.183.533	-	499.616.578	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	475.721.948	-	434.730.537	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	565.164.783	-	15.222.035	-
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	2.395.878.018	-	2.182.895.000	-
Phải thu khác	2.620.221	-	9.831.572	-
	8.318.181.762	-	8.200.518.909	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	-	-
	220.000.000	-	-	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	2.764.111.500	-	2.864.111.500	-
Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	-	-	159.436.982	-
	2.764.111.500	-	3.023.548.482	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.966.600.968	-	2.623.568.204	-
Công cụ, dụng cụ	289.813.616	-	350.842.161	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.695.652.170	-	5.856.864.281	-
Thành phẩm	39.779.122.676	-	33.054.132.348	-
Hàng hoá	18.811.295.835	-	21.377.388.110	-
	75.542.485.265	-	63.262.795.104	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	-	28.983.455.588
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	16.192.315.023	21.458.321.535
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2019	29.841.541.829	28.111.682.856
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2020	23.914.582.253	22.514.900.666
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2021	18.919.729.391	17.055.214.587
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2022	10.225.969.515	9.354.642.434
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2023	29.245.347.127	25.307.613.204
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2024	22.375.298.046	19.315.160.758
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2025	16.954.811.056	-
- Các công trình khác	737.089.710	1.797.181.679
	<u>168.406.683.950</u>	<u>173.898.173.307</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	126.005.678.270	68.652.390.459	23.590.575.456	2.471.785.998	127.817.423.048	348.537.853.231
- Mua trong năm	-	1.764.647.208	3.572.272.728	-	-	5.336.919.936
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.955.156.245	-	-	-	36.253.993.118	38.209.149.363
- Thanh lý, nhượng bán	(63.655.289)	-	(1.148.506.908)	-	(16.804.574.538)	(18.016.736.735)
Số dư cuối năm	127.897.179.226	70.417.037.667	26.014.341.276	2.471.785.998	147.266.841.628	374.067.185.795
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	102.270.757.526	62.185.193.093	18.863.348.505	2.471.785.998	44.747.399.250	230.538.484.372
- Khấu hao trong năm	3.302.958.740	1.116.951.734	988.546.154	-	3.583.076.160	8.991.532.788
- Thanh lý, nhượng bán	(63.655.289)	-	(1.148.506.908)	-	(16.804.574.538)	(18.016.736.735)
Số dư cuối năm	105.510.060.977	63.302.144.827	18.703.387.751	2.471.785.998	31.525.900.872	221.513.280.425
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.734.920.744	6.467.197.366	4.727.226.951	-	83.070.023.798	117.999.368.859
Tại ngày cuối năm	22.387.118.249	7.114.892.840	7.310.953.525	-	115.740.940.756	152.553.905.370

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 115.740.940.756 VND.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 177.430.822.587 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2025, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014 nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	456.481.597	187.640.040
Chi phí mua bảo hiểm	48.404.762	127.689.489
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	4.586.497	106.068.835
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	570.853.574	535.969.617
	<u>1.080.326.430</u>	<u>957.367.981</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.613.823.028	1.870.296.940
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.768.895.013	1.238.381.001
Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS	401.938.788	1.037.475.469
Chi phí trả trước dài hạn khác	775.739.226	237.049.642
	<u>5.560.396.055</u>	<u>4.383.203.052</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	62.714.910.896	62.714.910.896	28.325.346.387	28.325.346.387
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	36.585.809.534	36.585.809.534	11.418.860.457	11.418.860.457
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	26.124.136.362	26.124.136.362	16.847.412.630	16.847.412.630
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	4.965.000	4.965.000	-	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	-	-	59.073.300	59.073.300
Bên khác	4.120.238.160	4.120.238.160	6.184.283.309	6.184.283.309
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rừng	527.040.244	527.040.244	3.121.774.020	3.121.774.020
- Phải trả người bán khác	3.593.197.916	3.593.197.916	3.062.509.289	3.062.509.289
	66.835.149.056	66.835.149.056	34.509.629.696	34.509.629.696

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	213.248.192	228.191.040
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	213.248.192	228.191.040
Bên khác	1.068.359.620	6.461.498.819
- Công ty TNHH Đăng Quang	-	1.735.069.550
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	-	1.052.578.800
- Công ty Cổ phần Cao su Trí Lê Văn	399.735.000	1.113.735.000
- Công ty TNHH Hóa Nhựa Đông Dương	564.133.080	-
- Ông Nguyễn Trọng Đạo	-	2.251.304.687
- Công ty TNHH Ngô Vương	-	36.740.874
- Người mua trả tiền trước khác	104.491.540	272.069.908
	1.281.607.812	6.689.689.859

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	19.162.659.278	18.680.304.666	-	482.354.612
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.084.939.143	6.209.006.432	43.512.546.590	34.218.601.015	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.418.088.164	-	501.265.625	329.695.996	1.246.518.535	-
Thuế Tài nguyên	-	9.421.520	84.989.434	85.957.847	-	8.453.107
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	7.771.120.550	13.599.460.963	5.828.340.413	-
Các loại thuế khác	-	-	17.232.600	17.232.600	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	1.418.088.164	3.094.360.663	33.754.273.919	76.233.198.662	41.293.459.963	490.807.719

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	309.212.000	-
- Tiền điện trích trước	126.666.061	-
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	3.734.303.449	2.251.132.013
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	121.234.575	103.719.000
- Chi phí phải trả khác	7.186.400	81.469.600
	4.298.602.485	2.436.320.613

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về trồng xen canh cây ngắn ngày	1.478.458.209	-
	1.478.458.209	-
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về trồng xen canh cây ngắn ngày	142.055.555	-
	142.055.555	-

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.725.566.335	9.796.560.256
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	140.649.500	132.371.750
- Phải trả lãi vay	20.267.260	19.916.235
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	-	260.417.729
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường	521.365.717	374.854.089
- Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	163.112.784	273.468.784
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	-	191.411.101
- Phải trả tiền nhận trước về hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	-	1.278.639.273
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	631.021.974	257.359.143
	4.201.983.570	12.584.998.360
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63.129.000	390.000.000
	63.129.000	390.000.000

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	-	-	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000
	-	-	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	17.559.000.000	17.559.000.000	-	-	17.559.000.000	17.559.000.000
	17.559.000.000	17.559.000.000	-	-	17.559.000.000	17.559.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(3.200.000.000)	-	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	17.559.000.000	17.559.000.000			14.359.000.000	14.359.000.000

(*) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987. Các tài sản bảo đảm này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 17.559.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 3.200.000.000 VND.



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	246.114.300.130	214.152.261.325	1.339.716.561.455
Lãi trong năm trước	-	-	237.252.541.379	237.252.541.379
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(193.479.000.000)	(193.479.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.346.000.000)	(5.346.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(209.000.000)	(209.000.000)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	246.114.300.130	252.370.802.704	1.377.935.102.834
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	246.114.300.130	252.370.802.704	1.377.935.102.834
Lãi trong năm nay	-	-	270.535.555.763	270.535.555.763
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	65.675.802.704	(65.675.802.704)	-
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	(175.890.000.000)	(175.890.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(10.612.000.000)	(10.612.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(193.000.000)	(193.000.000)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	311.790.102.834	270.535.555.763	1.461.775.658.597

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 25/06/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối tại ngày 31/12/2024		15.118.261.325
Lợi nhuận sau thuế năm 2024		237.252.541.379
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	252.370.802.704
Trích Quỹ đầu tư phát triển	26,02	65.675.802.704
Chia cổ tức (20% Vốn điều lệ)	69,70	175.890.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,20	10.612.000.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,08	193.000.000
Lợi nhuận còn lại	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>879.450.000.000</u>	<u>879.450.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	132.371.750	114.797.950
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	175.890.000.000	193.479.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	175.890.000.000	193.479.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(175.881.722.250)	(193.461.426.200)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(175.881.722.250)	(193.461.426.200)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>140.649.500</u>	<u>132.371.750</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	311.790.102.834	246.114.300.130
	<u>311.790.102.834</u>	<u>246.114.300.130</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	204.634,88	204.758,80
- Đồng Rúp Nga (RUB)	85,84	85,84

c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
	1.983.409.394	1.983.409.394
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mủ cao su	184.116.918.221	159.981.170.274
Doanh thu hàng hóa mủ cao su	388.832.877.310	464.572.249.926
Doanh thu khác	512.232.412	621.776.390
	573.462.027.943	625.175.196.590
	4.233.600.000	-
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)		
23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.273.872.348	2.263.000.810
	1.273.872.348	2.263.000.810
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	151.801.325.189	132.063.533.923
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	377.148.199.188	451.734.557.698
Giá vốn khác	379.952.440	240.477.745
Chi phí vượt dự toán của vườn cây kiến thiết cơ bản	-	888.650.850
	529.329.476.817	584.927.220.216
	374.004.464.044	391.515.449.889
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)		
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.267.317.122	11.330.514.499
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.485.662.905	55.898.864.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	58.248.864	1.388.839.022
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	137.269.154	1.162.085.499
	63.948.498.045	69.780.303.420
	51.485.662.905	55.898.864.400
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)		

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	398.695.871	194.408.562
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.452.758.221	3.224.482.372
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.656.551.205	544.397.112
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(690.192.012)	2.867.197.953
	3.817.813.285	6.830.485.999

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.711.033	1.188.048.494
Chi phí nhân công	662.841.559	840.110.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.792.601	1.841.206.809
Chi phí khác bằng tiền	636.716.475	96.181.100
	2.042.061.668	3.965.546.647
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	-	6.500.000

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	597.296.688	531.053.365
Chi phí nhân công	17.497.070.595	10.922.063.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.175.674.108	1.569.539.687
Thuế, phí, và lệ phí	504.133.454	598.260.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.380.838.204	3.023.951.334
Chi phí khác bằng tiền	5.729.891.466	4.069.067.938
Trích Quỹ khoa học công nghệ	7.000.000.000	-
	34.884.904.515	20.713.935.748
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	162.430.000	161.305.000

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	397.145.455	11.712.963
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su ⁽¹⁾	181.238.925.594	187.193.310.587
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù tạt thu trên vườn cây chờ thanh lý	10.410.313.465	14.684.734.505
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	3.075.318.018	4.666.575.000
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	6.455.381.868	1.423.673.214
Thu nhập từ bán cây gậy đồ	73.592.372	291.565.000
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	74.212.960	74.629.626
Thu nhập từ khám chữa bệnh	-	95.816.149
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý của các hộ nhận giao khoán	264.686.495	252.231.149
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	4.139.991.215	1.653.138.230
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	642.129.138	251.357.659
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ và phế liệu	7.336.834	159.916.658
Hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ	-	574.606.836
Thu nhập từ chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ sản xuất, kinh doanh ⁽²⁾	10.268.163.496	-
Thu nhập từ bán cây giống cao su	633.919.500	-
Thu nhập từ bán cây keo lai	790.000.000	-
Thu nhập từ bán khoai mì	518.533.000	-
Thu nhập khác	39.272.344	80.232.297
	219.028.921.754	211.413.499.873
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	110.033.000.000	982.453.963

(1) Trong năm, Công ty đã thanh lý 521,025 ha cao su với tổng giá trị là 184.365.600.000 VND. Vườn cây cao su thanh lý đã khấu hao hết có nguyên giá 16.804.574.538 VND, chi phí thanh lý là 3.126.674.406 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 181.238.925.594 VND.

(2) Ghi nhận vào thu nhập khác phần giá trị còn lại của tài sản cố định là Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến (nay là Xưởng chế biến mù cao su) được hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Công ty có nguyên giá 10.372.360.727 VND và hao mòn lũy kế tính đến thời điểm chuyển giao phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh là 104.197.231 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.992.041.659	5.120.220.918
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	927.241.647	527.869
Chi phí bán cây giống cao su	584.435.444	-
Chi phí thuê đất tương ứng với diện tích bị tranh chấp, lấn chiếm	136.749.740	-
Chi phí bán cây keo lai	144.387.296	-
Chi phí hợp tác trồng mía	208.011.846	700.265.635
Chi phí bán khoai mì	253.133.486	-
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	719.067.969	543.686.165
Chi phí nhượng quyền khai thác mù cao su	1.343.411.389	2.362.255.145
Đóng góp quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	266.354.587	-
Chi phí khác	1.771.921.851	627.904.557
	8.346.756.914	9.354.860.289

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (Chưa trích lập Quỹ khoa học công nghệ)	283.744.562.195	278.313.950.174
Các khoản điều chỉnh tăng	2.993.858.404	2.528.799.521
- Chi phí không hợp lệ	1.914.119.264	579.727.781
- Tiền thuê đất tương ứng với diện tích đất trồng mía; diện tích đất đang bị xâm chiếm, tranh chấp và diện tích đất chờ chuyển đổi mục đích sử dụng	344.761.586	1.050.087.435
- Chi phí vượt dự toán của vườn cây kiến thiết cơ bản	-	888.650.850
- Lỗi đánh giá lại các khoản tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	734.977.554	10.333.455
Các khoản điều chỉnh giảm	(54.698.250.077)	(62.302.131.735)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(51.485.662.905)	(55.898.864.400)
- Thu nhập từ hợp tác trồng mía	(3.075.318.018)	(4.666.575.000)
- Lãi đánh giá lại các khoản tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	(137.269.154)	(1.162.085.499)
- Hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ	-	(574.606.836)
Thu nhập chịu thuế TNDN (Chưa trích Quỹ khoa học công nghệ)	232.040.170.522	218.540.617.960
Trích lập Quỹ khoa học công nghệ	(7.000.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	225.040.170.522	218.540.617.960
- Thu nhập miễn thuế	194.031.876.650	13.298.183.085
- Thu nhập tính thuế	31.008.293.872	205.242.434.875
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.201.658.774	41.048.486.975
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	7.347.658	12.921.820
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.084.939.143	(65.128.429)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(43.512.546.590)	(37.911.341.223)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(34.218.601.015)	3.084.939.143

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.873.284.368	46.816.176.438
Chi phí nhân công	99.271.287.262	76.047.341.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.890.466.232	8.708.541.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.540.708.484	7.955.875.720
Chi phí khác bằng tiền	19.096.275.683	19.266.436.883
	203.672.022.029	158.794.372.215

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.924.699.000	27.924.699.000
	-	-	27.924.699.000	27.924.699.000
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	33.743.303.000	33.743.303.000
	-	-	33.743.303.000	33.743.303.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.964.718.069	-	-	140.964.718.069
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.340.621.564	220.000.000	-	8.560.621.564
Các khoản cho vay	159.897.917.868	-	-	159.897.917.868
	309.203.257.501	220.000.000	-	309.423.257.501
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.007.953.286	-	-	75.007.953.286
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.963.007.875	-	-	18.963.007.875
Các khoản cho vay	176.525.804.456	-	-	176.525.804.456
	270.496.765.617	-	-	270.496.765.617

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	3.200.000.000	14.359.000.000	-	17.559.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	71.037.132.626	63.129.000	-	71.100.261.626
Chi phí phải trả	4.298.602.485	-	-	4.298.602.485
	78.535.735.111	14.422.129.000	-	92.957.864.111
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	-	17.559.000.000	-	17.559.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	47.094.628.056	390.000.000	-	47.484.628.056
Chi phí phải trả	2.436.320.613	-	-	2.436.320.613
	49.530.948.669	17.949.000.000	-	67.479.948.669

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	-	11.200.000.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	533.016.283.783	39.171.871.812	572.188.155.595
Tài sản bộ phận	1.607.674.533.432	-	1.607.674.533.432
Tổng chi phí mua TSCĐ	38.054.579.942	-	38.054.579.942

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.233.600.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	4.233.600.000	-
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ		374.004.464.044	391.515.449.889
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.073.114.100	412.637.600
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	43.912.000	53.790.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	11.500.000	73.594.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	184.699.735.367	199.470.392.203
- Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Công ty con gián tiếp	187.176.202.577	190.504.834.586
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	-	40.720.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	96.203.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Cùng Công ty mẹ	-	627.798.500
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	-	235.480.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		51.485.662.905	55.898.864.400
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	48.698.687.754	54.966.064.400
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Cùng Công ty mẹ	315.055.151	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	2.471.920.000	932.800.000
Chi phí bán hàng		-	6.500.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	6.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp		162.430.000	161.305.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	136.250.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	162.430.000	25.055.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		110.033.000.000	982.453.963
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Công ty mẹ	110.033.000.000	981.991.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	-	462.963
Chia cổ tức		173.181.106.000	190.499.216.600
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	173.181.106.000	190.499.216.600

	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.384.697.537	2.283.161.671
- Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch HĐQT	611.115.005	522.563.764
- Bà Lê Thị Bích Lợi	(1)	12.000.000	495.862.543
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	360.580.196	71.509.665
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	67.691.000	33.968.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	453.766.939	385.893.868
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	469.204.383	397.603.697
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	410.340.014	375.760.134
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát		479.391.854	402.872.068
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	408.511.854	350.648.068
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	36.704.000	26.016.000
- Ông Hoàng Quốc Hưng	(2)	34.176.000	26.208.000


(1) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 02/12/2024.

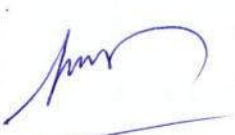
(2) Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm ngày 17/12/2025.


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 25 tháng 07 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban	
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên	
Ông Tô Minh Tài	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/01/2026
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/01/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong Hội đồng quản trị và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trương Văn Cư – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ông Lâm Thanh Phú – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.091.710.155.642	816.794.917.686
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	447.735.463.138	284.310.568.907
111	1. Tiền		182.551.442.138	193.535.061.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		265.184.021.000	90.775.507.424
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	200.022.917.868	224.325.804.456
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.022.917.868	224.325.804.456
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.741.073.879	30.494.253.177
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	41.571.449.778	20.224.534.435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.643.139.697	3.998.429.919
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.572.058.553	9.202.656.873
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.045.574.149)	(2.931.368.050)
140	IV. Hàng tồn kho	9	274.421.781.266	197.781.745.736
141	1. Hàng tồn kho		274.421.781.266	197.781.745.736
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		116.788.919.491	79.882.545.410
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.100.338.955	957.367.981
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		74.359.554.565	77.472.242.670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	41.329.025.971	1.452.934.759
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.216.020.271.913	2.221.178.495.782
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		220.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	220.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.960.468.639.928	1.975.134.013.610
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.959.866.371.446	1.974.311.715.179
222	- Nguyên giá		3.184.343.022.162	3.029.810.443.661
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.224.476.650.716)	(1.055.498.728.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	602.268.482	822.298.431
228	- Nguyên giá		4.410.296.598	4.257.854.459
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.808.028.116)	(3.435.556.028)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		179.014.656.829	174.160.252.513
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	179.014.656.829	174.160.252.513
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	53.817.167.169	53.126.975.156
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.860.433.055	13.188.161.126
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.349.712.627)	(1.367.632.711)
260	V. Tài sản dài hạn khác		22.499.807.987	18.757.254.503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20.848.167.245	16.534.316.075
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	1.651.640.742	2.222.938.428
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.307.730.427.555	3.037.973.413.468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		263.532.615.323	370.478.201.876
310	I. Nợ ngắn hạn		241.522.243.453	247.567.840.056
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	27.595.132.850	20.657.872.197
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.281.607.812	6.689.689.859
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	96.739.390.426	61.520.008.272
314	4. Phải trả người lao động		80.880.734.036	86.239.797.905
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.868.835.063	8.750.186.265
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	1.478.458.209	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.210.993.481	15.528.673.740
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	3.200.000.000	33.216.187.893
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.267.091.576	14.965.423.925
330	II. Nợ dài hạn		22.010.371.870	122.910.361.820
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	142.055.555	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	63.129.000	390.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	14.359.000.000	111.671.556.623
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.b	446.187.315	580.641.701
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.000.000.000	10.268.163.496
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.044.197.812.232	2.667.495.211.592
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.044.197.812.232	2.667.495.211.592
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		261.961.704.935	212.348.633.479
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		311.790.102.834	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		563.804.075.598	421.426.878.501
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		155.288.314.832	61.177.541.763
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		408.515.760.766	360.249.336.738
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		978.052.906.595	859.016.377.212
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.307.730.427.555	3.037.973.413.468

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Lâm Thanh Phú

Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.232.750.281.434	1.185.760.553.782
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.911.795.195	3.602.081.997
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.229.838.486.239	1.182.158.471.785
11	4. Giá vốn hàng bán	25	726.094.574.724	699.355.171.148
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		503.743.911.515	482.803.300.637
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	26.470.398.032	39.401.178.579
22	7. Chi phí tài chính	27	11.350.882.287	36.469.084.774
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.129.205.804	12.371.203.649
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		672.271.929	(5.156.980.647)
25	9. Chi phí bán hàng	28	34.001.837.742	37.649.681.195
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	87.871.125.929	73.057.636.499
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		397.662.735.518	369.871.096.101
31	12. Thu nhập khác	30	219.208.033.175	211.883.918.463
32	13. Chi phí khác	31	8.370.491.060	9.792.051.137
40	14. Lợi nhuận khác		210.837.542.115	202.091.867.326
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		608.500.277.633	571.962.963.427
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	52.288.649.699	82.232.443.097
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.c	436.843.300	5.444.082.001
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>555.774.784.634</u>	<u>484.286.438.329</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		419.753.290.961	367.115.327.752
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		136.021.493.673	117.171.110.577
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	4.773	4.174

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		608.500.277.633	571.962.963.427
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		156.774.627.333	147.120.557.414
03	- Các khoản dự phòng		96.286.015	136.400.791
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		172.483.151	1.381.396.572
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(203.558.117.380)	(196.797.540.185)
06	- Chi phí lãi vay		3.129.205.804	12.371.203.649
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(3.268.163.496)	(678.804.067)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		561.846.599.060	535.496.177.601
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(39.283.727.772)	(3.183.462.617)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(76.640.035.530)	(25.513.308.902)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(45.991.158.605)	(70.598.392.894)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		61.875.567.914	88.643.410.726
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.128.854.779)	(12.410.087.376)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(87.996.700.609)	(63.256.650.543)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.363.563.119)	(37.017.379.908)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		312.318.126.560	412.160.306.087
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(66.332.390.058)	(81.539.059.339)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		195.401.440.620	189.589.967.555
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(268.487.159.790)	(399.097.571.200)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		292.790.046.378	281.187.657.185
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.642.303.710	15.681.104.456
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		175.014.240.860	5.822.098.657
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(127.328.744.516)	(81.540.400.420)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(210.145.196.228)	(231.700.272.618)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(337.473.940.744)	(313.240.673.038)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		149.858.426.676	104.741.731.706

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		284.310.568.907	169.706.090.341
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.566.467.555	9.862.746.860
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>447.735.463.138</u>	<u>284.310.568.907</u>

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

Lâm Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 25 tháng 07 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 3.601 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.628 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó, Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí làm sỏ đất cho vườn cây cao su tại Vương quốc Campuchia được phân bổ trong 15 năm.
- Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà chứng chỉ có hiệu lực.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thu mua mùa, tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về trồng xen canh cây ngắn ngày.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Tại Công ty mẹ

Theo khoản 1, Điều 4 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến mủ cao su ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tại Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp)

Theo thông báo số 19304 TCTH/NQIP201710010/TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Cục thuế Campuchia, Công ty TNHH Cao su Mê Kông được ưu đãi miễn thuế lợi tức đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư "Nông trường trồng Cây Nông - Công nghiệp (Cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" với thời gian hưởng ưu đãi được tính theo công thức: giai đoạn chính + thời gian 03 năm + thời gian ưu đãi 03 năm.

Giai đoạn chính được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối của năm đóng thuế, trước năm mà Công ty có doanh thu chịu thuế ban đầu hoặc kết thúc vào năm thứ 03 tính từ khi Công ty có doanh thu ban đầu và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.

Năm 2025 là năm thứ 06 Công ty có doanh thu ban đầu từ dự án đầu tư, đồng thời cũng là năm thứ 03 trong thời gian ưu đãi 03 năm.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác,... Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	10.117.390.457	10.545.547.216
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	172.434.051.681	182.989.514.267
Các khoản tương đương tiền	265.184.021.000	90.775.507.424
	447.735.463.138	284.310.568.907

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 265.184.021.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	200.022.917.868	-	224.325.804.456	-
	200.022.917.868	-	224.325.804.456	-

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 tháng đến 13 tháng và kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 200.022.917.868 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 6,1%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2025		01/01/2025	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND		VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	13.860.433.055	21,60%	13.188.161.126
			13.860.433.055		13.188.161.126

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem chi tiết tại Thuyết minh 40.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	19.529.499.000	-	26.263.809.000	22.223.223.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(1.349.712.627)	2.050.267.464		(1.367.632.711)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽³⁾	VRG	1.399.200.000	8.395.200.000	-	1.399.200.000	11.520.080.000	-
		41.306.446.741	27.924.699.000	(1.349.712.627)	41.306.446.741	33.743.303.000	(1.367.632.711)

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Upcom ít phát sinh giao dịch trong năm là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm.
- (3) Cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của nó có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025).

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,46%	1,46%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	28.304.755.149	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.304.755.149	-	-	-
Bên khác	13.266.694.629	-	20.224.534.435	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	13.244.254.827	-	9.462.045.469	-
- OPC - FAO International Limited	-	-	9.799.696.121	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	-	-	933.446.825	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.439.802	-	29.346.020	-
	41.571.449.778	-	20.224.534.435	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	48.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	48.800.000	-	-	-
Bên khác	4.594.339.697	(3.045.574.149)	3.998.429.919	(2.931.368.050)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Kỹ thuật Kỳ Lục	-	-	197.640.000	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.446.778.624	(2.446.778.624)	2.355.026.781	(2.355.026.781)
- Công ty Eng Heng	598.795.525	(598.795.525)	576.341.269	(576.341.269)
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Huỳnh Ngọc Lương	96.223.002	-	-	-
- Công ty Cổ phần Eco Technology 2A	77.925.000	-	-	-
- Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam	75.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng và Thương mại Duyên Nguyễn	191.207.109	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.107.810.437	-	869.421.869	-
	4.643.139.697	(3.045.574.149)	3.998.429.919	(2.931.368.050)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.764.111.500	-	3.023.548.482	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.669.001.759	-	1.814.674.705	-
- Tạm ứng	451.392.604	-	226.573.288	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	588.396.418	-	788.025.613	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	442.183.533	-	499.616.578	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	565.164.783	-	15.222.035	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	475.721.948	-	434.730.537	-
- Phải thu tiền hợp tác trồng mía	2.395.878.018	-	2.182.895.000	-
- Phải thu khác	220.207.990	-	217.370.635	-
	9.572.058.553	-	9.202.656.873	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	-	-
	220.000.000	-	-	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	2.764.111.500	-	2.864.111.500	-
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	-	-	159.436.982	-
	2.764.111.500	-	3.023.548.482	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Eng Heng	598.795.525	-	576.341.269	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.446.778.624	-	2.355.026.781	-
	3.045.574.149	-	2.931.368.050	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	19.231.903.846	-	17.433.039.323	-
Công cụ, dụng cụ	3.944.029.870	-	3.067.085.768	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.877.365.794	-	40.992.328.137	-
Thành phẩm	181.892.906.238	-	123.771.379.979	-
Hàng hoá	12.475.575.518	-	12.517.912.529	-
	274.421.781.266	-	197.781.745.736	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Vườn cây tại Việt Nam</i>	167.669.594.240	172.100.991.628
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	-	28.983.455.588
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	16.192.315.023	21.458.321.535
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	29.841.541.829	28.111.682.856
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	23.914.582.253	22.514.900.666
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	18.919.729.391	17.055.214.587
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	10.225.969.515	9.354.642.434
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	29.245.347.127	25.307.613.204
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2024	22.375.298.046	19.315.160.758
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2025	16.954.811.056	-
<i>Các công trình, chi phí khác</i>	11.345.062.589	2.059.260.885
- Chi phí chăm sóc vườn nhân giống cao su	1.546.922.453	-
- Xây dựng Trụ sở Văn phòng Công ty TNHH Cao su Mê Kông	5.437.786.251	-
- Dự án xây dựng Văn phòng đội	2.362.980.449	-
- Chi phí khác	1.997.373.436	2.059.260.885
	179.014.656.829	174.160.252.513

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	640.022.968.895	155.546.056.647	70.385.888.560	2.754.413.498	2.161.101.116.061	3.029.810.443.661
- Mua trong năm	-	3.806.368.402	5.903.012.196	93.112.072	-	9.802.492.670
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	24.399.889.401	-	-	-	36.253.993.118	60.653.882.519
- Thanh lý, nhượng bán	(480.439.055)	-	(2.992.612.768)	(82.834.673)	(16.804.574.538)	(20.360.461.034)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	20.169.174.447	3.398.637.219	1.641.042.087	11.077.914	79.216.732.679	104.436.664.346
Số dư cuối năm	684.111.593.688	162.751.062.268	74.937.330.075	2.775.768.811	2.259.767.267.320	3.184.343.022.162
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	351.442.249.943	100.612.449.924	49.780.957.583	2.754.413.498	550.908.657.534	1.055.498.728.482
- Khấu hao trong năm	30.331.016.090	10.304.493.740	4.474.351.217	714.282	111.413.611.795	156.524.187.124
- Thanh lý, nhượng bán	(480.439.055)	-	(2.992.612.768)	(82.834.673)	(16.804.574.538)	(20.360.461.034)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	9.880.614.905	1.556.794.537	946.025.728	10.477.836	20.420.283.138	32.814.196.144
Số dư cuối năm	391.173.441.883	112.473.738.201	52.208.721.760	2.682.770.943	665.937.977.929	1.224.476.650.716
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	288.580.718.952	54.933.606.723	20.604.930.977	-	1.610.192.458.527	1.974.311.715.179
Tại ngày cuối năm	292.938.151.805	50.277.324.067	22.728.608.315	92.997.868	1.593.829.289.391	1.959.866.371.446

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 115.740.940.756 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 324.789.417.767 VND.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.947.924.550	1.269.551.540	1.040.378.369	4.257.854.459
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	75.891.140	36.017.857	40.533.142	152.442.139
Số dư cuối năm	2.023.815.690	1.305.569.397	1.080.911.511	4.410.296.598
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.947.924.550	1.025.060.122	462.571.356	3.435.556.028
- Khấu hao trong năm	-	101.329.017	149.111.192	250.440.209
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	75.891.140	27.150.553	18.990.186	122.031.879
Số dư cuối năm	2.023.815.690	1.153.539.692	630.672.734	3.808.028.116
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	244.491.418	577.807.013	822.298.431
Tại ngày cuối năm	-	152.029.705	450.238.777	602.268.482

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.368.884.230 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	476.494.122	187.640.040
Chi phí mua bảo hiểm	48.404.762	127.689.489
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	4.586.497	106.068.835
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	570.853.574	535.969.617
	1.100.338.955	957.367.981
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.024.825.115	8.507.033.407
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.616.796.444	5.465.697.389
Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS	401.938.788	1.037.475.469
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.804.606.898	1.524.109.810
	20.848.167.245	16.534.316.075

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	4.965.000	4.965.000	684.124.874	684.124.874
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	-	-	625.051.574	625.051.574
- Tạp chí Cao su Việt Nam	-	-	59.073.300	59.073.300
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	4.965.000	4.965.000	-	-
Bên khác	27.590.167.850	27.590.167.850	19.973.747.323	19.973.747.323
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	1.015.484.338	1.015.484.338	1.767.843.877	1.767.843.877
- Công ty TNHH Piseth Lykung	2.865.733.198	2.865.733.198	3.502.761.281	3.502.761.281
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.391.565.038	2.391.565.038	2.322.819.586	2.322.819.586
- Intes (Cambodia) Company Limited	-	-	160.490.153	160.490.153
- Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tân Khải Hoàn	465.767.940	465.767.940	452.379.454	452.379.454
- Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd	1.867.002.887	1.867.002.887	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rồng	527.040.244	527.040.244	3.121.774.020	3.121.774.020
- Ann Construction Co., Ltd	255.376.273	255.376.273	1.903.886.280	1.903.886.280
- HG Glorious Co., Ltd	2.216.331.200	2.216.331.200	-	-
- VIHO II Construction Co., Ltd	2.618.813.797	2.618.813.797	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	13.367.052.935	13.367.052.935	6.741.792.672	6.741.792.672
	27.595.132.850	27.595.132.850	20.657.872.197	20.657.872.197

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	213.248.192	228.191.040
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	213.248.192	228.191.040
<i>Bên khác</i>	1.068.359.620	6.461.498.819
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	-	1.052.578.800
- Công ty TNHH Đăng Quang	-	1.735.069.550
- Công ty Cổ phần Cao su Trí Lê Văn	399.735.000	1.113.735.000
- Công ty TNHH Hóa Nhựa Đông Dương	564.133.080	-
- Công ty TNHH Ngô Vương	-	36.740.874
- Ông Nguyễn Trọng Đạo	-	2.251.304.687
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	104.491.540	272.069.908
	1.281.607.812	6.689.689.859

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.677.212	19.163.917.340	18.683.272.402	32.462	-	482.354.612
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	11.417.180.391	10.287.034.264	14.767.084	-	1.144.913.211
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	45.532.075.164	53.442.441.237	87.996.700.609	1.482.440.474	34.218.601.015	46.678.857.281
Thuế Thu nhập cá nhân	1.452.934.759	-	7.954.970.666	7.784.120.450	-	1.282.084.543	-
Thuế Tài nguyên	-	9.421.520	84.989.434	85.957.847	-	-	8.453.107
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	9.772.270.909	15.600.611.322	-	5.828.340.413	-
Các loại thuế khác	-	15.976.479.946	46.579.254.088	15.070.762.461	933.729.575	-	48.418.701.148
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	354.430	57.090.230	51.419.274	85.681	-	6.111.067
	1.452.934.759	61.520.008.272	148.472.114.295	155.559.878.629	2.431.055.276	41.329.025.971	96.739.390.426

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	3.734.303.449	2.251.132.013
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	121.234.575	103.719.000
- Chi phí bồi dưỡng độc hại và tiền ăn giữa ca	309.212.000	-
- Tiền điện trích trước	126.666.061	-
- Trích trước tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên	5.903.931.607	5.365.477.848
- Trích trước chi phí chăm sóc vườn cây kinh doanh	2.660.827.373	-
- Chi phí phải trả khác	1.012.659.998	1.029.857.404
	13.868.835.063	8.750.186.265

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.725.566.335	9.796.560.256
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	175.343.504	157.989.352
- Phải trả lãi vay	20.267.260	19.916.235
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	163.112.784	273.468.784
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	521.365.717	374.854.089
- Phải trả tiền bảo hành công trình	3.214.038.341	2.156.092.997
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	-	260.417.729
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	-	191.411.101
- Phải trả tiền nhận trước về hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	-	1.278.639.273
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.391.299.540	1.019.323.924
	8.210.993.481	15.528.673.740
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	63.129.000	390.000.000
	63.129.000	390.000.000

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	33.216.187.893	33.216.187.893	-	33.216.187.893	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	-	-	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000
	33.216.187.893	33.216.187.893	3.200.000.000	33.216.187.893	3.200.000.000	3.200.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	127.328.744.516	127.328.744.516	-	127.328.744.516	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	17.559.000.000	17.559.000.000	-	-	17.559.000.000	17.559.000.000
	144.887.744.516	144.887.744.516	-	127.328.744.516	17.559.000.000	17.559.000.000
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.216.187.893)	(33.216.187.893)	(3.200.000.000)	(33.216.187.893)	(3.200.000.000)	(3.200.000.000)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	111.671.556.623	111.671.556.623			14.359.000.000	14.359.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (*) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
 - Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, số vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987. Các tài sản bảo đảm này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 17.559.000.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới: 3.200.000.000 VND.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2025</u> VND	<u>01/01/2025</u> VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về trồng xen canh cây ngắn ngày	1.478.458.209	-
	<u>1.478.458.209</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về trồng xen canh cây ngắn ngày	142.055.555	-
	<u>142.055.555</u>	<u>-</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái ⁽²⁾	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	146.223.888.774	246.114.300.130	265.003.811.854	741.717.438.395	2.327.648.461.423
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	367.115.327.752	117.171.110.577	484.286.438.329
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.346.000.000)	-	(5.346.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	(209.000.000)	-	(209.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(193.479.000.000)	-	(193.479.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước tại các công ty con	-	-	-	-	-	(20.592.888.400)	(20.592.888.400)
Tạm chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay tại các công ty con	-	-	-	-	-	(17.651.047.200)	(17.651.047.200)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại các công ty con	-	-	-	-	(3.904.973.271)	(2.716.977.247)	(6.621.950.518)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia	-	-	-	-	(7.207.461.132)	(5.014.761.059)	(12.222.222.191)
Giảm khác	-	-	-	-	(545.826.702)	(379.771.801)	(925.598.503)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	66.124.744.705	-	-	46.483.273.947	112.608.018.652
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	212.348.633.479	246.114.300.130	421.426.878.501	859.016.377.212	2.667.495.211.592
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	212.348.633.479	246.114.300.130	421.426.878.501	859.016.377.212	2.667.495.211.592
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	419.753.290.961	136.021.493.673	555.774.784.634
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽³⁾	-	-	-	65.675.802.704	(65.675.802.704)	-	-
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước ⁽³⁾	-	-	-	-	(175.890.000.000)	-	(175.890.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽³⁾	-	-	-	-	(10.612.000.000)	-	(10.612.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý ⁽³⁾	-	-	-	-	(193.000.000)	-	(193.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước tại các công ty con ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(229.564.779)	(34.042.985.601)	(34.272.550.380)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại các công ty con ⁽⁴⁾	-	-	-	-	(45.407.005)	(31.592.995)	(77.000.000)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia	-	-	-	-	(24.049.926.927)	(16.733.303.843)	(40.783.230.770)
Giảm khác	-	-	-	-	(680.392.449)	(473.399.089)	(1.153.791.538)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	49.613.071.456	-	-	34.296.317.238	83.909.388.694
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	261.961.704.935	311.790.102.834	563.804.075.598	978.052.906.595	3.044.197.812.232

(1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

(2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.

(3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 25/06/2025, Công ty mẹ công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối đến 31/12/2024		15.118.261.325
Lợi nhuận sau thuế năm 2024		237.252.541.379
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	252.370.802.704
Trích Quỹ đầu tư phát triển	26,02	65.675.802.704
Chia cổ tức (20% Vốn điều lệ)	69,70	175.890.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,20	10.612.000.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,08	193.000.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	-	-

(4) Chia cổ tức (tỷ lệ 5,76% Vốn điều lệ) và trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên - năm 2025 số 71/NQ-ĐHĐCĐ-TKR ngày 26/06/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	210.162.550.380	214.071.888.400
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	17.651.047.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	311.790.102.834	246.114.300.130
	311.790.102.834	246.114.300.130

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	10.754.676,26	7.849.094,17
- Đồng Rúp Nga (RUB)	85,84	85,84
- Đồng Riel (KHR)	400.299.165	397.394.419

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
- Hải quan Campuchia	1.377.961.830	1.377.961.830
	3.361.371.224	3.361.371.224

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	843.405.171.712	720.566.527.466
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	388.832.877.310	464.572.249.926
Doanh thu khác	512.232.412	621.776.390
	1.232.750.281.434	1.185.760.553.782
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	46.079.357.612	77.680.050.667

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.911.795.195	3.602.081.997
	2.911.795.195	3.602.081.997

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mù cao su	357.471.578.811	246.491.484.855
Giá vốn hàng hóa mù cao su	368.243.043.473	451.734.557.698
Giá vốn khác	379.952.440	240.477.745
Chi phí vượt dự toán của vườn cây đưa vào khai thác	-	888.650.850
	726.094.574.724	699.355.171.148
	2.128.526.100	2.371.168.060

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	18.450.218.631	13.800.429.727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.786.975.151	932.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.169.081.318	17.992.987.077
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.064.122.932	6.674.961.775
	26.470.398.032	39.401.178.579
	2.786.975.151	932.800.000

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.129.205.804	12.371.203.649
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.002.925.271	16.059.825.918
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.236.606.083	8.056.358.347
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(17.920.084)	(36.010.552)
Chi phí tài chính khác	65.213	17.707.412
	11.350.882.287	36.469.084.774

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.711.033	1.188.048.494
Chi phí nhân công	662.841.559	840.110.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.600.910.606	29.563.826.854
Chi phí khác bằng tiền	6.376.374.544	6.057.695.603
	34.001.837.742	37.649.681.195
	-	6.500.000

Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.042.172.805	3.623.704.582
Chi phí nhân công	51.509.095.709	44.266.240.408
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.674.772.219	4.862.350.012
Thuế, phí, lệ phí	1.408.902.626	1.316.240.512
Chi phí dự phòng	114.206.099	172.411.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.548.598.704	7.302.643.346
Chi phí khác bằng tiền	13.573.377.767	11.514.046.296
Trích Quỹ khoa học công nghệ	7.000.000.000	-
	87.871.125.929	73.057.636.499

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

162.430.000	399.705.472
--------------------	--------------------

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	409.726.075	27.980.518
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su ⁽¹⁾	181.238.925.594	187.193.310.587
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù tạt thu trên vườn cây chờ thanh lý	10.410.313.465	14.684.734.505
Thu nhập từ bán cây gãy đổ	106.850.370	719.288.131
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	3.075.318.018	4.666.575.000
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	6.455.381.868	1.423.673.214
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ và phế liệu	7.336.834	159.916.658
Thu nhập từ khám chữa bệnh	-	95.816.149
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	74.212.960	74.629.626
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	4.262.413.312	1.679.536.801
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	642.129.138	251.357.659
Tiền thuê đất, phí quản lý của các hộ nhận giao khoán	264.686.495	252.231.149
Hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ	-	574.606.836
Thu nhập từ chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sang phục vụ sản xuất, kinh doanh ⁽²⁾	10.268.163.496	-
Thu nhập từ bán cây giống cao su	633.919.500	-
Thu nhập từ bán cây keo lai	790.000.000	-
Thu nhập từ bán khoai mì	518.533.000	-
Thu nhập khác	50.123.050	80.261.630
	219.208.033.175	211.883.918.463

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

110.033.000.000	982.453.963
------------------------	--------------------

- (1) Trong năm, Công ty đã thanh lý 521,025 ha cao su với tổng giá trị là 184.365.600.000 VND. Vườn cây cao su thanh lý đã khấu hao hết có nguyên giá 16.804.574.538 VND, chi phí thanh lý là 3.126.674.406 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 181.238.925.594 VND.
- (2) Ghi nhận vào thu nhập khác phần giá trị còn lại của tài sản cố định là Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến (nay là Xưởng chế biến mù cao su) được hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Công ty có nguyên giá 10.372.360.727 VND và hao mòn lũy kế tính đến thời điểm chuyển giao phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh là 104.197.231 VND.

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.992.041.659	5.120.220.918
Chi phí nhượng quyền khai thác mù cao su	1.343.411.389	2.362.255.145
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	927.241.647	437.718.717
Chi phí hợp tác trồng mía	208.011.846	700.265.635
Chi phí bán cây giống cao su	584.435.444	-
Chi phí thuê đất tương ứng với diện tích bị tranh chấp, lấn chiếm	136.749.740	-
Chi phí bán cây keo lai	144.387.296	-
Chi phí bán khoai mì	253.133.486	-
Đóng góp quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	266.354.587	-
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	719.067.969	543.686.165
Chi phí khác	1.795.655.997	627.904.557
	8.370.491.060	9.792.051.137

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.209.006.432	41.061.408.795
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	46.079.643.267	41.171.034.302
Chi phí thuế TNDN hiện hành	52.288.649.699	82.232.443.097
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	1.153.791.538	925.598.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	45.532.075.164	23.557.886.064
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(87.996.700.609)	(63.256.650.543)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	1.482.440.474	2.072.798.043
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	12.460.256.266	45.532.075.164

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.651.640.742	2.222.938.428
	1.651.640.742	2.222.938.428

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	446.187.315	580.641.701
	446.187.315	580.641.701

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	580.641.701
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.713.123.390	6.644.471.443
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.276.280.090)	(1.781.031.143)
	436.843.300	5.444.082.001

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	419.753.290.961	367.115.327.752
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	419.753.290.961	367.115.327.752
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.773	4.174

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	113.111.119.910	72.138.359.103
Chi phí nhân công	219.963.322.315	147.856.124.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.673.560.777	146.745.241.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.415.579.610	18.125.906.658
Chi phí khác bằng tiền	41.567.476.226	28.303.808.403
	553.731.058.838	413.169.439.923

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	27.924.699.000	27.924.699.000
	-	-	27.924.699.000	27.924.699.000
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	33.743.303.000	33.743.303.000
	-	-	33.743.303.000	33.743.303.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	437.618.072.681	-	-	437.618.072.681
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.143.508.331	-	-	51.143.508.331
Các khoản cho vay	200.022.917.868	-	-	200.022.917.868
	688.784.498.880	-	-	688.784.498.880
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.765.021.691	-	-	273.765.021.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.427.191.308	-	-	29.427.191.308
Các khoản cho vay	224.325.804.456	-	-	224.325.804.456
	527.518.017.455	-	-	527.518.017.455

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	3.200.000.000	14.359.000.000	-	17.559.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	35.806.126.331	63.129.000	-	35.869.255.331
Chi phí phải trả	13.868.835.063	-	-	13.868.835.063
	52.874.961.394	14.422.129.000	-	67.297.090.394
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	33.216.187.893	111.671.556.623	-	144.887.744.516
Phải trả người bán, phải trả khác	36.186.545.937	390.000.000	-	36.576.545.937
Chi phí phải trả	8.750.186.265	-	-	8.750.186.265
	78.152.920.095	112.061.556.623	-	190.214.476.718

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	127.328.744.516	81.540.400.420
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC:	-	9.713.167.069

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	906.349.711.469	695.364.712.714	(371.875.937.944)	1.229.838.486.239
Tài sản bộ phận	3.391.403.533.525	779.927.126.152	(863.600.232.122)	3.307.730.427.555
Tổng chi phí mua TSCĐ	38.054.579.942	37.256.199.563	-	75.310.779.505

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	46.079.357.612	77.680.050.667
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	41.845.757.612	74.026.885.312
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	4.233.600.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	-	3.653.165.355
Mua hàng hóa, xây dựng cơ bản, phí dịch vụ gia công	2.128.526.100	2.371.168.060
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	2.073.114.100	412.637.600
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	43.912.000	53.790.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	-	96.203.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	11.500.000	904.538.960
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	-	40.720.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	-	627.798.500
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	-	235.480.000
Chi phí bán hàng	-	6.500.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	-	6.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	162.430.000	399.705.472
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	-	241.524.199
- Tạp chí Cao su Việt Nam	162.430.000	158.181.273
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng và thu nhập khác	110.033.000.000	982.453.963
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	-	462.963
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	110.033.000.000	981.991.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.786.975.151	932.800.000
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	315.055.151	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	2.471.920.000	932.800.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Chia cổ tức		207.043.160.093	228.719.216.600
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	207.043.160.093	228.719.216.600
- Công ty Cổ phần			
	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.384.697.537	2.283.161.671
- Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch HĐQT	611.115.005	495.862.543
- Bà Lê Thị Bích Lợi	(1)	12.000.000	522.563.764
- Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	360.580.196	71.509.665
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	67.691.000	33.968.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	453.766.939	385.893.868
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	469.204.383	397.603.697
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	410.340.014	375.760.134
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		479.391.854	402.872.068
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	408.511.854	350.648.068
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	36.704.000	26.208.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	(2)	34.176.000	26.016.000

(1) Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 02/12/2024.

(2) Thành viên Ban kiểm soát miễn nhiệm ngày 17/12/2025.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú